

Số : 85/CBTT-NAG-2016.
V/v: Công bố BCTC riêng quý
1/2016

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016.

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 24 tháng 05 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 1/2016.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 84/CV-NAG-2016

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : ...~~87~~... /CV-NAG-2016

(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm ngoài)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoài như sau:

*** Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	69.801.391.988	53.658.015.004	(+)16.143.376.984	(+)30,09%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.932.315.237	943.433.974	(+)1.988.881.263	(+)210,81%

So với quý 1 năm 2015, quý 1 năm 2016 doanh thu thuần của công ty tăng 30,09% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 210,81%, là do từ đầu năm 2016 Công ty đã tập trung phát triển thị trường và thực hiện các chương trình khuyến mãi bán hàng nên doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm ngoài.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam quý 1 năm 2016.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN QUÝ I NĂM 2016

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	246 291 747 861	239 039 190 224
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	1 914 670 361	5 139 503 231
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	280 099 050	280 099 050
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	170 509 364 953	168 735 977 723
IV	Hàng tồn kho	68 369 237 486	63 848 368 613
V	Tài sản ngắn hạn khác	5 218 376 011	1 035 241 607
B	Tài sản dài hạn	34 107 571 546	34 988 187 707
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	19 479 957 197	20 475 504 629
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>19 479 957 197</i>	<i>20 475 504 629</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	20 894 000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	13 767 252 826	13 767 252 826
VI	Tài sản dài hạn khác	839 467 523	745 430 252
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280 399 319 407	274 027 377 931
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	114 076 684 019	110 637 057 780
I	Nợ ngắn hạn	113 647 485 119	110 175 368 880
II	Nợ dài hạn	429 198 900	461 688 900
D	Vốn chủ sở hữu	166 322 635 388	163 390 320 151
I	Vốn chủ sở hữu	166 322 635 388	163 390 320 151
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>- 20 000</i>	<i>- 20 000</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3 500 593 946</i>	<i>3 500 593 946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>8 654 171 442</i>	<i>5 721 856 205</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	280 399 319 407	274 027 377 931



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72 482 109 290	72 482 109 290
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2 680 717 302	2 680 717 302
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69 801 391 988	69 801 391 988
4 Giá vốn hàng bán	63 856 013 094	63 856 013 094
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5 945 378 894	5 945 378 894
6 Doanh thu hoạt động tài chính	331 450 460	331 450 460
7 Chi phí tài chính	1 443 962 623	1 443 962 623
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>1 443 962 623</i>	<i>1 443 962 623</i>
8 Chi phí bán hàng	620 010 550	620 010 550
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 225 241 857	2 225 241 857
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1 987 614 324	1 987 614 324
11 Thu nhập khác	1 576 227 993	1 576 227 993
12 Chi phí khác	1	1
13 Lợi nhuận khác	1 576 227 992	1 576 227 992
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3 563 842 316	3 563 842 316
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	631 527 079	631 527 079
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	2 932 315 237	2 932 315 237
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	293
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Ngày 25 tháng 05 năm 2016

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Nhung



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 05 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246 291 747 861	239 039 190 224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 914 670 361	5 139 503 231
1. Tiền	111		1 914 670 361	5 139 503 231
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		280 099 050	280 099 050
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		280 099 050	280 099 050
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170 509 364 953	168 735 977 723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39 232 123 662	51 626 732 820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14 498 385 076	10 915 984 509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		73 504 876 082	64 886 226 539
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15 890 000 000	14 990 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28 732 336 158	27 665 389 880
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1 348 356 025	-1 348 356 025
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		68 369 237 486	63 848 368 613
1. Hàng tồn kho	141		68 810 833 148	64 640 597 866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 441 595 662	- 792 229 253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 218 376 011	1 035 241 607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662 429 541	1 034 770 290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 949 678 106	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 606 268 364	471 317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34 107 571 546	34 988 187 707

NGUỒN VỐN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19 479 957 197	20 475 504 629
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19 479 957 197	20 475 504 629
- Nguyên giá	222		85 968 352 192	85 968 352 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66 488 394 995	-65 492 847 563
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		133 962 600	133 962 600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 133 962 600	- 133 962 600
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20 894 000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20 894 000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13 767 252 826	13 767 252 826
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 600 000 000	9 600 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5 040 000 000	5 040 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 872 747 174	- 872 747 174
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		839 467 523	745 430 252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		839 467 523	745 430 252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

NGUỒN VỐN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280 399 319 407	274 027 377 931
C. NỢ PHẢI TRẢ				
	300		114 076 684 019	110 637 057 780
I. Nợ ngắn hạn	310		113 647 485 119	110 175 368 880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 678 728 213	17 020 985 811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 181 363 662	192 473 820
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12 783 477 910	10 912 645 409
4. Phải trả người lao động	314		360 083 526	558 328 302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			345 124 819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		103 788 175	58 127 812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		71 098 119 176	79 376 118 961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 384 401 424	1 654 040 913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57 523 033	57 523 033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		429 198 900	461 688 900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		411 740 000	444 230 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17 458 900	17 458 900
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	400		166 322 635 388	163 390 320 151
I. Vốn chủ sở hữu	410		166 322 635 388	163 390 320 151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000

25000
 CÔNG
 CỔ
 AGA
 VIỆT
 C.V.E

NGUỒN VỐN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 672 110 000	5 672 110 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-20 000	-20 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 500 593 946	3 500 593 946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 654 171 442	5 721 856 205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 721 856 205	-5 994 225 348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 932 315 237	11 716 081 553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280 399 319 407	274 027 377 931

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Thị Dung

Ngày 24 tháng 5 năm 2016

Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.482.109.290	54.058.339.382
2. Các khoản giảm trừ	02		2.680.717.302	400.324.378
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06		975.664.670	
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07		1.705.052.632	400.324.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.801.391.988	53.658.015.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63.856.013.094	50.193.695.403
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.945.378.894	3.464.319.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	331.450.460	350.927.726
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.443.962.623	1.217.013.888
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.443.962.623	1.217.013.888
8. Chi phí bán hàng	24		620.010.550	547.423.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.225.241.857	2.104.960.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.987.614.324	-54.150.049
11. Thu nhập khác	31		1.576.227.993	1.578.006.215
12. Chi phí khác	32		1	855.120
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.576.227.992	1.577.151.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.563.842.316	1.523.001.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	631.527.079	579.567.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.932.315.237	943.433.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	293	94

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Thị Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

738
TY
IÂN
AV
VAN
I.VIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	NĂM NAY (4)	NĂM TRƯỚC (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43 128 675 980	40 799 688 570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64 368 263 532)	(61 742 583 077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(900 188 159)	(659 303 524)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1 443 962 623)	(1 217 013 888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50 318 508 380	39 745 705 751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20 730 916 532)	(8 331 747 950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6 003 853 514	8 246 027 762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20 894 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5 500 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4 600 000 000	10 730 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 697 401	131 791 287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(918 196 599)	10 861 791 287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		50 841 288 901	44 979 683 652
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59 151 778 686)	(65 106 694 950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 310 489 785)	(20 127 011 298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3 224 832 870)	(1 019 192 249)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 139 503 231	2 311 543 349
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 914 670 361	1 292 351 100

Người lập biểu

Kế toán trưởng




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Thị Dung

Ngày 30 tháng 5 năm 2016

Giám đốc

M.S.D.N: 250021733

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAGAKAWA
VIỆT NAM

T. PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	674.133.785	669.423.126
Tiền gửi ngân hàng	1.240.536.576	4.470.080.105
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>1.914.670.361</u>	<u>5.139.503.231</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.099.050	280.099.050
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>280.099.050</i>	<i>280.099.050</i>
Cộng	<u>280.099.050</u>	<u>280.099.050</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	16.266.257.095	17.801.113.767
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.939.058.063	617.123.113
Phải thu khác	8.527.021.000	9.247.153.000
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>9.050.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>527.021.000</i>	<i>477.245.608</i>
Cộng	<u>28.732.336.158</u>	<u>27.665.389.880</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	27.760.895.908	33.995.690.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	15.116.365.702	23.085.038.505
Hàng hóa	24.134.386.750	5.760.683.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441.595.662)	(792.229.253)
Cộng	<u>68.369.237.486</u>	<u>63.848.368.613</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	15.890.000.000	14.990.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	15,890,000,000	14,990,000,000

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	1.475.450.777	471.317
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.130.817.587	0
Cộng	2.606.268.364	471.317

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	0	683.541.819
CCDC xuất dùng	38.083.334	
Tiền thuê đất, thuê đất	388.671.280	
Chi phí bảo hiểm tài sản	15.648.788	27.385.379
Chi phí sửa chữa xe ô tô	56.496.920	100.838.540
Chi phí quảng cáo	28.875.000	3.095.750
Biển hiệu quảng cáo	112.135.386	208.980.468
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	3.323.333	6.063.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.195.500	4.865.000
Cộng	662.429.541	1.034.770.290

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.608.399.873	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	85.968.352.192
Tăng do mua sắm mới trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	24.608.399.873	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	85.968.352.192
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	12.557.760.021	51.542.928.291	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	65.492.847.563
Tăng do trích khấu hao	306.831.747	688.715.685				995.547.432
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	12.864.591.768	52.231.643.976	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	66.488.394.995
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.050.639.852	8.424.864.777	0	0	0	20.475.504.629
Số cuối kỳ	11.743.808.105	7.736.149.092	0	0	0	19.479.957.197

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	173.968.054	79.888.046
Chi phí sửa chữa xe ô tô	49.150.256	63.678.466
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	1.676.045	3.352.090
Biển hiệu quảng cáo	15.284.250	23.296.313
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	227.641.425	268.986.322
Thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho ĐHKK và tủ đông	169.229.167	172.116.667
Chi phí đo thử nghiệm EMC điều hòa và tủ đông	188.475.000	114.898.990
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.043.327	19.213.358
Cộng	839.467.523	745.430.252

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	70.968.159.176	79.246.158.961
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên (*)</i>	<i>1.799.691.700</i>	<i>1.799.691.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (**)</i>	<i>69.168.467.476</i>	<i>77.446.467.261</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	129.960.000	129.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>129.960.000</i>	<i>129.960.000</i>
Cộng	71.098.119.176	79.376.118.961

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-NAGAKAWA ngày 19 tháng 06 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/c nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

để thực hiện kế hoạch SXKD 2015,2016. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 100 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2016.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.774.159.844	2.348.886.202
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.593.113.558	5.291.459.626
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.896.476.134	3.264.949.055
Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	7.350.526
Tiền thuê đất, thuế đất	471.175.774	0
Cộng	<u>12.783.477.910</u>	<u>10.912.645.409</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	103.081.619
Chi phí thuê kho	0	242.043.200
Chi phí lắp đặt công trình	0	345.124.819
Chi phí vận chuyển	0	103.081.619
Chi phí khác	0	242.043.200
Cộng	<u>0</u>	<u>345.124.819</u>

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	83.200.920	42.473.088
Bảo hiểm y tế	14.252.715	6.373.396
Bảo hiểm thất nghiệp	6.334.540	3.696.744
Phải trả, phải nộp khác	0	5.584.584
Cộng	<u>103.788.175</u>	<u>58.127.812</u>

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.363.674.974	1.633.314.463
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	20.726.450	20.726.450
Cộng	<u>1.384.401.424</u>	<u>1.654.040.913</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	411.740.000	444.230.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (*)</i>	<i>411.740.000</i>	<i>444.230.000</i>
Cộng	411.740.000	444.230.000

(*) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTD-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	17.458.900	17.458.900
Cộng	<u>17.458.900</u>	<u>17.458.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(5.994.225.348)	151.674.238.598
Lợi nhuận trong năm trước					11.716.081.553	11.716.081.553
Trích lập các quỹ trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	5.721.856.205	163.390.320.151
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	5.721.856.205	163.390.320.151
Lợi nhuận trong năm nay					2.932.315.237	2.932.315.237
Trích lập các quỹ trong năm nay						
Số dư cuối quý này	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	8.654.171.442	166.322.635.388

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	72.482.109.290	54.058.339.473
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	72.482.109.290	54.058.339.473
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	2.680.717.302	400.324.378
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	975.664.670	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.705.052.632	400.324.378
Doanh thu thuần	<u>69.801.391.988</u>	<u>53.658.015.095</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	63.856.013.094	50.193.695.403
Cộng	<u>63.856.013.094</u>	<u>50.193.695.403</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	331.450.460	350.927.726
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	<u>331.450.460</u>	<u>350.927.726</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.443.962.623	1.217.013.888
Cộng	1.443.962.623	1.217.013.888

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	0	97.612.283
Chi phí vật liệu, đồ dùng	6.602.121	1.800.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	0	0
Chi phí bảo hành	76.099.545	127.046.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.946.800	43.181.819
Chi phí bằng tiền khác	160.362.084	277.783.253
Cộng	620.010.550	547.423.446

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	696.693.557	469.039.598
Chi phí vật liệu quản lý	12.865.145	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.954.431	24.536.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.297.569	139.297.569
Thuế, phí và lệ phí	132.557.094	98.569.397
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.370.199	986.055.813
Chi phí bằng tiền khác	221.503.862	387.461.492
Cộng	2.225.241.857	2.104.960.042

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.575.818.178	1.575.818.179
Thu nhập khác	409.815	2.188.036
Cộng	1.576.227.993	1.578.006.215

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	0	855.120
Chi phí khác	1	
Cộng	1	855.120

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.914.670.361	5.139.503.231	1.914.670.361	5.139.503.231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.099.050	280.099.050	280.099.050	280.099.050
Phải thu khách hàng	37.883.767.637	50.278.376.795	37.883.767.637	50.278.376.795
Các khoản cho vay	15.890.000.000	14.990.000.000	15.890.000.000	14.990.000.000
Các khoản phải thu khác	28.732.336.158	27.665.389.880	28.732.336.158	27.665.389.880
Cộng	84.700.873.206	98.353.368.956	84.700.873.206	98.353.368.956
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	71.509.859.176	79.820.348.961	71.509.859.176	79.820.348.961
Phải trả người bán	26.678.728.213	17.020.985.811	26.678.728.213	17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	1.865.732.025	2.633.080.746	1.865.732.025	2.633.080.746
Cộng	100.054.319.414	99.474.415.518	100.054.319.414	99.474.415.518

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	71.098.119.176	411.740.000		71.509.859.176
Phải trả người bán	26.678.728.213			26.678.728.213
Các khoản phải trả khác	1.848.273.125	17.458.900		1.865.732.025
Cộng	99.625.120.514	429.198.900		100.054.319.414
Số đầu năm				
Vay và nợ	79.376.118.961	444.230.000		79.820.348.961
Phải trả người bán	17.020.985.811			17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	2.615.621.846	17.458.900		2.633.080.746
Cộng	99.012.726.618	461.688.900		99.474.415.518

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập, ngày 24 tháng 05 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Nhung